



CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI
HA NOI CPC1
PHARMACEUTICAL JSC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Số/No. 364 /2025/TB-CPC1HN

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2025
Hanoi, August 14, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
INFORMATION DISCLOSURE FINANCIAL STATEMENT

Kính gửi/To.

- Ủy ban chứng khoán nhà nước/ *The State Securities Commission*;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange* ;

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, Ha Noi CPC1 Pharmaceutical Joint Stock Company hereby discloses of the 2025 Semi-Annual Financial Statements to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ *Name of organization*:

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: DTP
- Địa chỉ/ *Address*: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Thường Tín, thành phố Hà Nội/ *Ha Binh Phuong Industrial Cluster, Thuong Tin Commune, Hanoi city*
- Điện thoại liên hệ/ *Phone*: 0243.3765503 Website: <https://cpc1hn.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/ *Disclosed Information*:

Báo cáo tài chính bán niên năm 2025/ *2025 Semi-Annual Financial Statements*

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ *Separate Financial Statements (For listed organizations without subsidiaries and with subordinate accounting units under the same accounting entity)*;

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ *Consolidated Financial Statements (For listed organizations with subsidiaries)*;



BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *Combined Financial Statements (For listed organizations with subordinate accounting units that maintain independent accounting records).*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases subject to explanation of causes:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán 2024)/ *The audit firm issues an opinion other than an unqualified opinion on the financial statements (for the reviewed/audited financial statements of the year 2024):*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Written explanation required if selected "Yes":*

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)/ *Profit after tax in the reporting period differs by 5% or more before and after audit/review, or changes from loss to profit or vice versa (for audited financial statements of the year 2024):*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Written explanation required if selected "Yes":*

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Corporate income tax profit at the financial result of the report changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Written explanation required if selected "Yes":*

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *The profit after tax in the reporting period is a loss, switching from profit in the same period of the previous year to a loss in this period or vice versa:*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Written explanation required if selected "Yes":*

Có/Yes

Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/08/2025 tại đường dẫn: <https://cpc1hn.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh>.

This information has been disclosed on the Company's website on August 14, 2025 at the following link: <https://cpc1hn.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh>.

Trân trọng/ Sincerely,

Tài liệu đính kèm/ Attachment:

- BCTC bán niên 2025 đã kiểm toán/
Audited semi-annual financial report 2025;
- Văn bản giải trình/ *Explanatory Statement for a 5% Difference.*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Người Ủy quyền công bố thông tin
HA NOI CPC1 PHARMACEUTICAL
JOINT STOCK COMPANY
Authorized Information Disclose Representative



Tạ Thị Hải Huyền



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPI HÀ NỘI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 42
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 42

15 - C
CÔNG TY
DƯỢC PHẨM
CPC1
HÀ NỘI
SC
H
H. TH

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104089394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 23 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN LÃNH ĐẠO VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Nam Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Trần Nghĩa Lợi	Thành viên

Các thành viên của Ban Lãnh đạo đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thụy Khanh	Trưởng ban
Bà Hà Thị Mai	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Lê Nam Thắng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Lê Nam Thắng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025



Số: 120825.027/BCTC.KT3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội được lập ngày 12 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		874.262.747.757	831.625.331.586
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	60.878.102.724	39.923.026.642
111	1. Tiền		44.878.102.724	5.923.026.642
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.000.000.000	34.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	5.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		371.551.166.665	323.331.711.265
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	319.610.316.319	294.178.973.988
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	48.405.913.850	26.056.029.675
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.665.988.865	3.227.759.971
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(131.052.369)	(131.052.369)
140	IV. Hàng tồn kho	8	437.105.214.860	457.806.030.430
141	1. Hàng tồn kho		437.727.600.122	458.576.003.182
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(622.385.262)	(769.972.752)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.728.263.508	5.564.563.249
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.001.199.797	4.283.103.450
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		711.889.516	1.279.022.332
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	15.174.195	2.437.467
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		475.377.348.664	450.804.079.781
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.542.051.820	3.576.969.012
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	3.542.051.820	3.576.969.012
220	II. Tài sản cố định		395.827.347.804	372.804.359.218
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	380.936.333.254	358.103.670.008
222	- Nguyên giá		722.102.695.143	670.397.525.616
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(341.166.361.889)	(312.293.855.608)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	14.891.014.550	14.700.689.210
228	- Nguyên giá		22.291.634.763	21.759.934.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.400.620.213)	(7.059.245.553)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	17.240.259.530	17.120.938.691
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		17.240.259.530	17.120.938.691
260	VI. Tài sản dài hạn khác		58.767.689.510	57.301.812.860
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	58.767.689.510	57.301.812.860
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.349.640.096.421	1.282.429.411.367

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		309.822.397.053	307.884.788.110
310	I. Nợ ngắn hạn		285.249.636.452	276.833.027.509
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	40.953.583.686	79.521.046.475
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	45.574.504.829	32.612.600.526
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	17.392.117.695	17.702.181.709
314	4. Phải trả người lao động		46.315.452.434	65.684.780.139
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	107.154.194	1.013.834.994
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	41.214.869.274	11.717.491.887
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	43.541.967.159	41.694.687.517
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		50.149.987.181	26.886.404.262
330	II. Nợ dài hạn		24.572.760.601	31.051.760.601
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	202.500.000	131.500.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	23.900.000.000	30.450.000.000
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		470.260.601	470.260.601
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.039.817.699.368	974.544.623.257
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.039.817.699.368	974.544.623.257
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		324.580.840.000	162.290.420.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		324.580.840.000	162.290.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.442.260.000	9.442.260.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		94.353.394.407	94.353.394.407
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		611.441.204.961	708.458.548.850
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		488.376.533.082	471.226.389.269
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		123.064.671.879	237.232.159.581
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.349.640.096.421	1.282.429.411.367



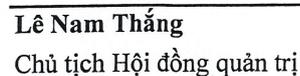
Nguyễn Thị Xuân Hoàn
 Người lập biểu

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025



Đặng Thị Thu Thủy
 Kế toán trưởng





Lê Nam Thắng
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	725.851.016.538	585.856.595.383
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	2.432.353.330	1.143.967.428
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		723.418.663.208	584.712.627.955
11	4. Giá vốn hàng bán	23	339.811.110.237	265.342.297.456
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		383.607.552.971	319.370.330.499
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	604.305.640	1.046.238.169
22	7. Chi phí tài chính	25	2.957.280.419	4.819.525.765
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.132.292.098	3.161.696.471
25	8. Chi phí bán hàng	26	200.557.660.680	166.042.345.884
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	18.998.601.650	18.780.391.475
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		161.698.315.862	130.774.305.544
31	11. Thu nhập khác	28	242.006.213	25.480.903
32	12. Chi phí khác	29	21.354.485.929	494.253.480
40	13. Lợi nhuận khác		(21.112.479.716)	(468.772.577)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		140.585.836.146	130.305.532.967
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	17.521.164.267	7.516.554.163
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		123.064.671.879	122.788.978.804
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	3.602	3.594


Nguyễn Thị Xuân Hoàn
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025


Đặng Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng




Lê Nam Thắng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		140.585.836.146	130.305.532.967
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		36.057.041.142	32.858.470.639
03	- Các khoản dự phòng		(147.587.490)	(10.872.362.837)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		521.352.295	873.211.985
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(384.851.266)	(723.532.571)
06	- Chi phí lãi vay		2.132.292.098	3.161.696.471
07	- Các khoản điều chỉnh khác		15.832.201.461	(800.825.840)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		194.596.284.386	154.802.190.814
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(47.627.596.072)	(24.747.009.830)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		20.848.403.060	(40.208.467.218)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(49.598.642.823)	(25.251.690.059)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.183.972.997)	739.845.932
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.192.055.848)	(3.267.366.358)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(34.719.912.164)	(4.546.300.307)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.069.928.849)	(7.717.635.787)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		78.052.578.693	49.803.567.187
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(57.463.210.829)	(56.289.577.277)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		35.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		349.851.266	723.532.571
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(52.078.359.563)	(65.566.044.706)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		38.476.672.774	57.126.042.081
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(43.502.925.012)	(58.209.089.281)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(6.679.056.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.026.252.238)	(7.762.103.200)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		20.947.966.892	(23.524.580.719)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		39.923.026.642	79.832.556.707
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.109.190	2.303.030
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>60.878.102.724</u>	<u>56.310.279.018</u>

Nguyễn Thị Xuân Hoàn
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Đặng Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Lê Nam Thắng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104089394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 23 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

Tính đến ngày 30/06/2025, vốn điều lệ của Công ty là 324.580.840.000 VND, tương ứng với 32.458.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhằm cập nhật vốn điều lệ mới tại cơ quan đăng ký kinh doanh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 1.804 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 1.871 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	Số 356A Đường Giải phóng, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Đà Nẵng, Kho hàng tại Đà Nẵng	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 26-28 Hàn Mặc Tử, phường Phú Thọ Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Số 181 Đường Thống Nhất, phường Phú Thọ Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại Thanh Hóa	MB2125 Lô N27 + N28 Đường Lê Hiến Tông, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại Hải Phòng	Căn HA.S01 khu đô thị Vinhomes Marina, phường An Biên, thành phố Hải Phòng	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại Nghệ An	Căn hộ số 109 tòa chung cư 12 tầng tại Khu đô thị mới, Tây đại lộ V.I.Lê Nin, xóm 19, phường Vinh Phú, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại Khánh Hòa	Lô đất số 4 đường số 93, khu đô thị Thái Hưng (gói 05 khu đô thị Mỹ Gia), phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại Cần Thơ	Thửa đất số 2158, tờ bản đồ số 1, đường số 3 Khu dân cư Lô số 11B, khu đô thị Nam Cần Thơ, phường Hưng Phú, thành phố Cần Thơ	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại Đắk Lắk	Lô đất số 2263, 2264, tờ bản đồ số 19, phường Buon Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại Hà Nội	Tầng 1,2,3 Toà nhà Vinh Quang group, lô DX, khu đô thị Tây Nam hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Lãnh đạo đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	02 - 12 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa, bảo trì được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí không quá 03 năm.
- Chi phí thuê văn phòng và chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 02 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuế thu nhập cá nhân... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc chia cổ tức.

2.19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Công ty là doanh nghiệp khoa học và công nghệ được chứng nhận theo Giấy chứng nhận số 44/DNKHCN cấp chứng nhận lần đầu ngày 19 tháng 07 năm 2018 của Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội. Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 12, Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ nếu đáp ứng điều kiện về doanh thu của sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học công nghệ đạt tỷ lệ tối thiểu 30% trên tổng doanh thu của Doanh nghiệp. Do đó, doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ năm 2018.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	648.521.662	895.537.197
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.229.581.062	5.027.489.445
- Các khoản tương đương tiền	16.000.000.000	34.000.000.000
	<u>60.878.102.724</u>	<u>39.923.026.642</u>

Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tuần đến 01 tháng có tổng giá trị 16.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất từ 0,5%/năm đến 4,3%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	15.846.355.893	-	9.954.555.937	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	8.421.005.611	-	2.923.683.600	-
- Công ty TNHH Dược phẩm VNP	7.389.245.570	-	7.016.907.337	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	5.381.712	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Quảng Ninh	30.723.000	-	13.965.000	-
Bên khác	303.763.960.426	-	284.224.418.051	-
- Bệnh Viện Chợ Rẫy	5.864.728.800	-	6.953.647.600	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Bình Minh	2.289.587.134	-	3.885.418.637	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Phát triển Thuận Phát	25.733.305.470	-	24.848.092.599	-
- Công ty TNHH Novopharm	5.923.072.367	-	2.190.666.660	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Thiết bị y tế Hùng Vương	1.030.731.282	-	7.791.276.489	-
- Công ty Cổ phần Novopharm - Nhà máy GMP Dược phẩm	13.273.456.982	-	4.420.380.019	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	249.649.078.391	-	234.134.936.047	-
	319.610.316.319	-	294.178.973.988	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Hạ tầng Phú Quý	2.205.288.965	-	851.358.761	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Xây dựng - Thiết bị Công nghiệp Hà Đô	8.475.953.882	-	-	-
- Công ty TNHH Công nghệ Nguyên Lộc	1.056.703.472	-	-	-
- Công ty Cổ phần Kiến trúc Xây dựng Ihome	6.999.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp HQC	1.144.141.200	-	-	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ điện lạnh Quý Long	-	-	5.203.970.160	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Huy Anh	5.302.313.580	-	1.748.281.844	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	23.222.512.751	(131.052.369)	18.252.418.910	(131.052.369)
	48.405.913.850	(131.052.369)	26.056.029.675	(131.052.369)

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Tạm ứng	3.062.975.401	-	2.233.936.114	-
- Ký cược, ký quỹ	562.318.841	-	684.566.797	-
- Phải thu khác	40.694.623	-	309.257.060	-
	3.665.988.865	-	3.227.759.971	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CPC1	50.000.000	-	51.526.600	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	-	-	1.526.600	-
Bên khác				
- Tho Thanh Tâm	91.322.508	-	285.908.452	-
- Lê Mạnh Hiệp	583.433.075	-	215.614.488	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu	412.194.863	-	449.102.363	-
- Phải thu khác	2.529.038.419	-	2.225.608.068	-
	3.665.988.865	-	3.227.759.971	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	3.542.051.820	-	3.576.969.012	-
	3.542.051.820	-	3.576.969.012	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CPC1	400.000.000	-	400.000.000	-
Bên khác				
- Ngân hàng TMCP Á Châu	1.732.540.149	-	1.732.540.149	-
- Công ty TNHH Sản xuất Hàng tiêu dùng Bình Tiên (BITI'S)	600.000.000	-	600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đức - Việt	400.000.000	-	400.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ khác	409.511.671	-	444.428.863	-
	3.542.051.820	-	3.576.969.012	-

7. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Trả trước người bán	131.052.369	-	131.052.369	-
+ Công ty Cổ phần Scooter Việt	127.050.000	-	127.050.000	-
+ Công ty TNHH in Hòa Nhơn	4.002.369	-	4.002.369	-
	131.052.369	-	131.052.369	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	3.843.040.108	-	13.037.207.591	-
- Nguyên liệu, vật liệu	139.721.774.203	(268.728.630)	137.708.935.583	(171.425.088)
- Công cụ, dụng cụ	110.309.566	-	127.690.574	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.950.754.556	-	10.331.775.450	-
- Thành phẩm	152.555.382.971	(353.656.632)	152.119.377.011	(598.547.664)
- Hàng hoá	134.546.338.718	-	145.251.016.973	-
	437.727.600.122	(622.385.262)	458.576.003.182	(769.972.752)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Mua sắm	2.853.555.926	2.553.964.000
Dự án hệ thống đường ống công nghệ	2.052.630.000	1.872.114.000
Dự án hệ thống check in nhân viên	-	531.700.000
Mua xe ô tô tải Isuzu	800.925.926	-
Mua sắm khác	-	150.150.000
- Xây dựng cơ bản	13.719.809.561	11.071.944.358
Dự án nhà máy sản xuất tại cụm Công nghiệp Hà Bình Phương (*)	11.090.985.099	10.238.726.758
Dự án nhà máy Tân Phú Trung (**)	1.915.849.194	833.217.600
Dự án nhà kho thông minh	712.975.268	-
- Sửa chữa lớn	666.894.043	3.495.030.333
Dự án cải tạo xưởng sản xuất	666.894.043	3.495.030.333
	17.240.259.530	17.120.938.691

(*) Đây là dự án đầu tư, xây dựng nhà máy sản xuất thuốc, thực phẩm chức năng, trang thiết bị y tế GMP theo tiêu chuẩn EU. Dự án được xây dựng tại khuôn viên trụ sở tại cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Thường Tín, thành phố Hà Nội. Mục đích đầu tư là cải thiện năng suất sản xuất, mở rộng quy mô cơ sở vật chất, đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tiếp theo. Nguồn vốn đầu tư từ nguồn vốn tự có và vốn huy động từ các tổ chức tín dụng. Đến thời điểm 30/06/2025, dự án đã thông qua giai đoạn lập quy hoạch chi tiết 1/500 và đã được cấp Giấy phép xây dựng, hiện bước sang giai đoạn triển khai xây dựng.

(**) Đây là dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thuốc và thực phẩm chức năng, kết hợp sử dụng làm kho. Dự án được triển khai tại Lô A5-11, đường D2&N2, thuộc khu A5, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, xã Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, với tổng diện tích 6.586,9 m².

Mục tiêu của dự án là cải thiện năng suất sản xuất, mở rộng quy mô cơ sở vật chất nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh trong thời gian tới. Tổng vốn đầu tư là 50 tỷ VND, bao gồm vốn tự có và vốn huy động từ các tổ chức tín dụng.

Đến thời điểm 30/06/2025, dự án đã hoàn tất thủ tục lập quy hoạch 1/500 và đang trong giai đoạn chuẩn bị hồ sơ xin cấp giấy phép xây dựng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	20.260.434.763	1.499.500.000	21.759.934.763
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	531.700.000	531.700.000
Số dư cuối kỳ	20.260.434.763	2.031.200.000	22.291.634.763
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.850.375.179	1.208.870.374	7.059.245.553
- Khấu hao trong kỳ	225.157.182	116.217.478	341.374.660
Số dư cuối kỳ	6.075.532.361	1.325.087.852	7.400.620.213
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	14.410.059.584	290.629.626	14.700.689.210
Tại ngày cuối kỳ	14.184.902.402	706.112.148	14.891.014.550

(*) Quyền sử dụng đất có thời hạn đến ngày 29 tháng 05 năm 2057 tại Khu Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Thường Tín, thành phố Hà Nội với tổng diện tích 30.306,3 m² đang được sử dụng làm trụ sở Công ty và Nhà máy Dược phẩm GMP-WHO với nguyên giá 20.260.434.763 VND.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.119.500.000 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.574.665.048	1.279.731.556
- Chi phí thuê văn phòng	1.362.600.000	2.072.400.000
- Chi phí bảo hiểm	151.249.994	116.912.006
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	912.684.755	814.059.888
	4.001.199.797	4.283.103.450
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Tiền thuê đất và hạ tầng trả trước tại KCN Tân Phú Trung (*)	11.384.405.811	11.577.908.458
- Quyền sử dụng đất tại KCN Hòa Khánh mở rộng (**)	13.542.852.358	13.778.380.228
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	22.230.538.966	20.413.558.074
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	9.277.217.988	9.486.939.560
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.332.674.387	2.045.026.540
	58.767.689.510	57.301.812.860

(*) Tiền thuê đất và hạ tầng thanh toán một lần cho diện tích đất 6.586,9 m² tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, xã Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Phát triển Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc. Mục đích thuê là thực hiện dự án đầu tư của Công ty. Thời gian thuê đất từ thời điểm ký hợp đồng thuê đất chính thức ngày 10 tháng 06 năm 2022 đến ngày 16 tháng 12 năm 2054. Công ty thực hiện phân bổ theo thời gian thuê của hợp đồng.

(**) Quyền sử dụng đất với tổng diện tích 7.694,0 m² tại Khu Công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng được chuyển nhượng theo hợp đồng ký ngày 17/10/2024 giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội và Công ty TNHH MTV Thành Hoàng Châu.
Mục đích mua đất là đầu tư kho chứa hàng hóa. Thời gian sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến ngày 25 tháng 03 năm 2054. Công ty thực hiện phân bổ theo thời gian còn lại của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	28.694.687.517	28.694.687.517	38.802.468.654	37.055.189.012	30.441.967.159	30.441.967.159
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long	8.304.141.275	8.304.141.275	12.777.129.099	13.038.751.275	8.042.519.099	8.042.519.099
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội - PGD Times City	19.882.306.242	19.882.306.242	26.025.339.555	23.508.197.737	22.399.448.060	22.399.448.060
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	508.240.000	508.240.000	-	508.240.000	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	13.000.000.000	13.000.000.000	6.550.000.000	6.450.000.000	13.100.000.000	13.100.000.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội - PGD Times City	5.500.000.000	5.500.000.000	2.750.000.000	2.750.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.500.000.000	7.500.000.000	3.800.000.000	3.700.000.000	7.600.000.000	7.600.000.000
	41.694.687.517	41.694.687.517	45.352.468.654	43.505.189.012	43.541.967.159	43.541.967.159
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	43.450.000.000	43.450.000.000	-	6.450.000.000	37.000.000.000	37.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội - PGD Times City	8.250.000.000	8.250.000.000	-	2.750.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	35.200.000.000	35.200.000.000	-	3.700.000.000	31.500.000.000	31.500.000.000
	43.450.000.000	43.450.000.000	-	6.450.000.000	37.000.000.000	37.000.000.000
	(13.000.000.000)	(13.000.000.000)	(6.550.000.000)	(6.450.000.000)	(13.100.000.000)	(13.100.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	30.450.000.000	30.450.000.000	30.450.000.000	23.900.000.000	23.900.000.000	23.900.000.000

b, Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	VND	
						30/06/2025	01/01/2025
Bên khác							
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội - PGD Times City (Hợp đồng số: BMA.DN.328.121217)	VND	8,5%	19/04/2026	Đầu tư hệ thống dây chuyền sản xuất công nghệ BFS 460-15 Công ty	Hệ thống máy BFS 460 và nhà xưởng, máy móc thiết bị tại Công ty	37.000.000.000	43.450.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Hợp đồng số: 01/2021/3383375/HĐTC)	VND	7,2% (trong năm đầu tên, sau đó điều chỉnh thả nổi định kỳ 1 năm 2 lần)	07/09/2029	Đầu tư máy móc thiết bị sản xuất ống nhựa vỏ trùng đựng thuốc	Hệ thống máy móc thiết bị sản xuất ống nhựa vỏ trùng đựng thuốc: Model 460- 15 sản xuất 2022	31.500.000.000	35.200.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						37.000.000.000	43.450.000.000
						(13.100.000.000)	(13.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						23.900.000.000	30.450.000.000

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	827.489.688	827.489.688	960.941.016	960.941.016
- Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	827.489.688	827.489.688	960.941.016	960.941.016
<i>Bên khác</i>	40.126.093.998	40.126.093.998	78.560.105.459	78.560.105.459
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Phương Linh	-	-	9.558.229.368	9.558.229.368
- Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Phát triển Thuận Phát	444.134.613	444.134.613	363.261.366	363.261.366
- Công ty TNHH Novopharm	1.532.474.871	1.532.474.871	2.087.198.447	2.087.198.447
- Công ty Cổ phần In Hồng Hà	1.010.859.295	1.010.859.295	920.190.208	920.190.208
- Công ty Cổ phần Dược Mỹ phẩm Minh An	-	-	5.695.342.774	5.695.342.774
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì và Thương mại Đức Thành	3.600.195.802	3.600.195.802	2.636.801.834	2.636.801.834
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Bao bì Sông Lam	1.612.376.935	1.612.376.935	1.846.988.924	1.846.988.924
- Công ty Cổ phần Dược Phúc Thái	1.440.567.500	1.440.567.500	2.288.299.000	2.288.299.000
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	1.112.074.332	1.112.074.332	3.136.314.203	3.136.314.203
- Phải trả các đối tượng khác	29.373.410.650	29.373.410.650	50.027.479.335	50.027.479.335
	40.953.583.686	40.953.583.686	79.521.046.475	79.521.046.475

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
- Công ty Cổ phần DP Euphar	573.613.533	588.000.000
- Công ty TNHH Dược mỹ phẩm Phú An	504.000.000	176.400.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Hoàng Sơn	684.541.050	738.000.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Bảo Minh	-	251.370.000
- Công ty TNHH Dược phẩm Sanophar	462.682.500	2.384.146.730
- VITAFARMA S.A.	2.314.283.302	-
- JING WEI KANG KANG TRADING LIMITED	2.498.771.400	442.225.000
- Người mua trả tiền trước khác	38.536.613.044	28.032.458.796
	45.574.504.829	32.612.600.526

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.437.467	787.585.833	8.170.088.910	6.981.466.037	15.174.195	1.988.945.434
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	7.962.997.005	7.962.997.005	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	626.272.818	626.272.818	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	15.448.435.502	33.329.640.929	34.719.912.164	-	14.058.164.267
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.466.160.374	7.896.950.069	8.018.102.449	-	1.345.007.994
Thuế Nhà đất, tiền thuế đất	-	-	451.398.556	451.398.556	-	-
Các loại thuế khác	-	-	213.680.194	213.680.194	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.800.303.722	3.800.303.722	-	-
	2.437.467	17.702.181.709	62.451.332.203	62.774.132.945	15.174.195	17.392.117.695

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	59.763.750
- Chi phí trích trước thuế TNCN phải nộp	-	946.371.244
- Chi phí phải trả khác	107.154.194	7.700.000
	107.154.194	1.013.834.994

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND

a) Ngắn hạn

a.1) Chi tiết theo nội dung

- Kinh phí công đoàn	493.718.586	2.061.323.586
- Bảo hiểm xã hội	1.894.302.500	70.696.500
- Bảo hiểm y tế	337.783.500	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	148.406.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	32.458.084.000	-
- Ứng trước tiền hàng ủy thác	-	6.151.817.546
- Các khoản phải trả cán bộ công nhân viên	3.424.390.260	3.129.339.675
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.458.184.428	304.314.580
	41.214.869.274	11.717.491.887

a.2) Chi tiết theo đối tượng

Bên liên quan

- Công ty TNHH Dược phẩm VNP	-	5.871.817.546
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	63.000.000	63.000.000
- Cổ tức phải trả cổ đông là các bên liên quan	28.739.282.000	-
	12.412.587.274	5.782.674.341

Bên khác

- Cán bộ công nhân viên	3.424.390.260	3.129.339.675
- Cổ tức phải trả cổ đông	3.718.802.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính VIETTEL	576.394.014	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.693.001.000	2.653.334.666
	41.214.869.274	11.717.491.887

b) Dài hạn

b.1) Chi tiết theo nội dung

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	202.500.000	131.500.000
	202.500.000	131.500.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	162.290.420.000	9.442.260.000	9.442.260.000	94.353.394.407	524.687.482.670	790.773.557.077			
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	122.788.978.804	122.788.978.804			122.788.978.804
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(53.461.093.401)	(53.461.093.401)			(53.461.093.401)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(24.343.563.000)	(24.343.563.000)			(24.343.563.000)
<i>Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát</i>	-	-	-	-	(72.000.000)	(72.000.000)			(72.000.000)
<i>Trích quỹ thưởng ban điều hành</i>	-	-	-	-	(18.200.719.586)	(18.200.719.586)			(18.200.719.586)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(10.844.810.815)	(10.844.810.815)			(10.844.810.815)
Số dư cuối kỳ trước	162.290.420.000	9.442.260.000	9.442.260.000	94.353.394.407	594.015.368.073	806.640.349.079			
Số dư đầu kỳ này	162.290.420.000	9.442.260.000	9.442.260.000	94.353.394.407	708.458.548.850	974.544.623.257			
Tăng vốn trong kỳ này	162.290.420.000	-	-	-	-	162.290.420.000			162.290.420.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	123.064.671.879	123.064.671.879			123.064.671.879
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(220.082.015.768)	(220.082.015.768)			(220.082.015.768)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	(162.290.420.000)	(162.290.420.000)			(162.290.420.000)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(32.458.084.000)	(32.458.084.000)			(32.458.084.000)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(11.861.607.979)	(11.861.607.979)			(11.861.607.979)
<i>Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát</i>	-	-	-	-	(72.000.000)	(72.000.000)			(72.000.000)
<i>Trích quỹ thưởng ban điều hành</i>	-	-	-	-	(13.399.903.789)	(13.399.903.789)			(13.399.903.789)
Số dư cuối kỳ này	324.580.840.000	9.442.260.000	9.442.260.000	94.353.394.407	611.441.204.961	1.039.817.699.368			

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 190/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

(1) Trích lập các quỹ:

- + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 5% lợi nhuận sau thuế năm 2024, tương ứng 11.861.607.979 VND.
 - + Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát: 72.000.000 VND.
 - + Trích quỹ thưởng Ban điều hành: 13.399.903.789 VND.
- (2) Chi trả cổ tức năm 2024:
- + Bằng cổ phiếu: 100% vốn điều lệ hiện tại, tương đương giá trị quy đổi 162.290.420.000 VND.
 - + Bằng tiền mặt: 10% vốn điều lệ dự kiến sau khi phát hành cổ tức bằng cổ phiếu, tương đương 32.458.084.000 VND.

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức: 16.229.042 cổ phiếu;
 - Tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2024 bằng cổ phiếu: 100%/ vốn điều lệ;
 - Tỷ lệ thực hiện quyền: 1:1 (cổ đông đang sở hữu 01 cổ phiếu được quyền nhận thêm 01 cổ phiếu mới);
 - Tổng giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá: 162.290.420.000 VND;
 - Nguồn phát hành: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2024;
 - Đối tượng phát hành: Các cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách Cổ đông của Công ty tại ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu theo quy định.
- Công ty đã có thông báo số 256/2025/BC-DTP ngày 17/06/2025 công bố thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết. Theo đó:
- + Vốn điều lệ được điều chỉnh tăng thêm 162.290.420.000 VND, từ 162.290.420.000 VND lên 324.580.840.000 VND;
 - + Số lượng cổ phiếu lưu hành tăng thêm 16.229.042 cổ phiếu, từ 16.229.042 lên 32.458.084 cổ phiếu.
- Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán chấp thuận cho việc tăng vốn tại văn bản số 2709/UBCK-QLCB ngày 23 tháng 6 năm 2025.

Ngoài ra, theo Nghị quyết trên, Công ty cũng đã ghi nhận khoản cổ tức phải trả cho cổ đông bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% vốn điều lệ (sau khi chi trả cổ tức bằng cổ phiếu), tương ứng số tiền 32.458.084.000 VND (chi tiết tại thuyết minh số 18a). Hiện tại, Công ty vẫn chưa thực hiện chi trả khoản cổ tức này.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	53.333.320.000	16,43	26.666.660.000	16,43
Lê Thị Kim Ánh	55.799.980.000	17,19	27.899.990.000	17,19
Nguyễn Tiến Lung	26.666.660.000	8,22	13.333.330.000	8,22
Lê Nam Thắng	32.015.080.000	9,86	15.007.540.000	9,25
Nguyễn Thanh Bình	62.573.300.000	19,28	31.286.650.000	19,28
Phùng Thanh Hương	33.279.980.000	10,25	16.639.990.000	10,25
Các cổ đông khác	60.912.520.000	18,77	31.456.260.000	19,38
	324.580.840.000	100	162.290.420.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	162.290.420.000	162.290.420.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	162.290.420.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	324.580.840.000	162.290.420.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	194.748.504.000	24.343.563.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	194.748.504.000	24.343.563.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(6.679.056.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(6.679.056.000)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(162.290.420.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	32.458.084.000	17.664.507.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.458.084	16.229.042
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	32.458.084	16.229.042
- Cổ phiếu phổ thông	32.458.084	16.229.042
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.458.084	16.229.042
- Cổ phiếu phổ thông	32.458.084	16.229.042
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	94.353.394.407	94.353.394.407
	94.353.394.407	94.353.394.407

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tên/Địa điểm	Mục đích thuê
- Thửa đất Lô A5-1, đường D2&N2, thuộc Khu A5, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, xã Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh	Thực hiện dự án đầu tư
- Thửa đất tại Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Thường Tín, thành phố Hà Nội	Nhà máy Dược phẩm GMP-WHO
- Số 356A Đường Giải phóng, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội	Văn phòng chi nhánh Hà Nội
- Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	Văn phòng chi nhánh Đà Nẵng, kho hàng
- Số 26-28 Hàn Mặc Tử, phường Phú Thọ Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	Văn phòng Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Số 181 Đường Thống Nhất, phường Phú Thọ Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	Văn phòng đại diện
- MB2125 Lô N27 + N28 Đường Lê Hiến Tông, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa	Địa điểm kinh doanh
- Căn HA.S01 khu đô thị Vinhomes Marina, phường An Biên, thành phố Hải Phòng	Địa điểm kinh doanh
- Căn hộ số 109 tòa chung cư 12 tầng tại Khu đô thị mới, Tây đại lộ VI.Lê Nin, xóm 19, phường Vinh Phú, tỉnh Nghệ An	Địa điểm kinh doanh
- Lô đất số 4 đường số 93, khu đô thị Thái Hưng (gói 05 khu đô thị Mỹ Gia), phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Địa điểm kinh doanh
- Thửa đất số 2158, tờ bản đồ số 1, đường số 3 Khu dân cư Lô số 11B, khu đô thị Nam Cần Thơ, phường Hưng Phú, thành phố Cần Thơ	Địa điểm kinh doanh
- Lô đất số 2263, 2264, tờ bản đồ số 19, phường Buon Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk	Địa điểm kinh doanh
- Tầng 1,2,3 tòa nhà Vinh Quang Group, lô DX, khu đô thị Tây Nam hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, thành phố Hà Nội	Văn phòng giao dịch, kho hàng hóa

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
- USD	160.492,77	30.618,67
- EUR	410,26	-

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	725.726.908.588	585.587.616.517
Doanh thu cung cấp dịch vụ	124.107.950	268.978.866
	725.851.016.538	585.856.595.383
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	46.528.500.503	34.864.516.430
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)		

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.526.997.150	1.140.928.623
Giảm giá hàng bán	905.356.180	3.038.805
	2.432.353.330	1.143.967.428
Trong đó: Các khoản giảm trừ doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	175.605.650	45.847.584

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	339.958.697.727	261.490.747.757
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(147.587.490)	3.851.549.699
	339.811.110.237	265.342.297.456
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	14.382.882.315	8.273.934.315

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	349.851.266	723.532.571
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	254.454.374	322.705.598
	604.305.640	1.046.238.169

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.132.292.098	3.161.696.471
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	303.636.026	784.617.309
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	521.352.295	873.211.985
	2.957.280.419	4.819.525.765

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng	3.429.557.247	2.397.999.062
Chi phí nhân công	128.812.371.992	108.276.345.392
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.511.709.887	2.102.107.483
Chi phí khuyến mại, tài trợ	2.971.183.172	3.120.607.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.186.857.829	43.156.374.134
Chi phí khác bằng tiền	15.645.980.553	6.988.912.579
	200.557.660.680	166.042.345.884
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	661.117.257	407.266.220

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng	540.223.028	2.382.996.670
Chi phí nhân công	8.712.674.504	5.587.774.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.324.129.136	1.260.013.753
Chi phí dự phòng	-	276.087.464
Thuế, phí, lệ phí	1.138.754.734	716.301.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.361.641.605	6.655.098.850
Chi phí khác bằng tiền	1.921.178.643	1.902.119.245
	18.998.601.650	18.780.391.475

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	35.000.000	-
Thu nhập khác	207.006.213	25.480.903
	242.006.213	25.480.903

29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	23.724.799	-
Chi phí khấu hao không được trừ	67.704.060	67.704.060
Thuế TNDN phải nộp năm trước	15.807.830.661	-
Các khoản bị phạt	5.424.094.203	396.904.882
Chi phí khác	31.132.206	29.644.538
	21.354.485.929	494.253.480

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập chịu thuế TNDN:		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	140.585.836.146	130.305.532.967
Các khoản điều chỉnh tăng	21.394.948.582	535.284.262
- Chi phí không hợp lệ	21.394.948.582	535.284.262
Thu nhập chịu thuế TNDN	161.980.784.728	130.840.817.229
Thu nhập chịu thuế của các hoạt động ưu đãi	148.749.926.786	124.344.061.887
Thu nhập chịu thuế của các hoạt động không ưu đãi	13.230.857.942	6.496.755.342
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.521.164.267	7.516.554.163
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các hoạt động ưu đãi	14.874.992.679	12.434.406.189
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các hoạt động không ưu đãi	2.646.171.588	1.299.351.068
Thuế TNDN được giảm	-	(6.217.203.094)
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	15.808.476.662	-
Cộng Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	33.329.640.929	7.516.554.163
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	15.448.435.502	2.576.300.307
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(34.719.912.164)	(4.546.300.307)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	14.058.164.267	5.546.554.163

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	123.064.671.879	122.788.978.804
Các khoản điều chỉnh	(6.153.233.594)	(6.139.448.940)
- Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(6.153.233.594)	(6.139.448.940)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	116.911.438.285	116.649.529.864
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	32.458.084	32.458.084
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.602	3.594

(*) Số tạm trích quỹ Khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2025 được tạm tính bằng tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi đã được thông qua tại Nghị Quyết số 190/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng	13.879.327.888	12.719.091.808
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.432.490.334	137.879.740.298
Chi phí nhân công	178.364.397.310	149.267.046.483
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.989.337.082	32.790.766.579
Chi phí dự phòng	-	276.087.464
Thuế, phí, lệ phí	1.138.754.734	716.301.206
Chi phí khuyến mại, tài trợ	2.971.183.172	3.120.607.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.286.923.780	57.013.777.346
Chi phí khác bằng tiền	27.455.859.886	12.942.221.382
	472.518.274.186	406.725.639.800

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.229.581.062	-	-	60.229.581.062
Phải thu khách hàng, phải thu khác	323.276.305.184	3.542.051.820	-	326.818.357.004
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	383.505.886.246	3.542.051.820	-	387.047.938.066
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.027.489.445	-	-	39.027.489.445
Phải thu khách hàng, phải thu khác	297.406.733.959	3.576.969.012	-	300.983.702.971
Các khoản cho vay	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
	341.434.223.404	3.576.969.012	-	345.011.192.416

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	43.541.967.159	23.900.000.000	-	67.441.967.159
Phải trả người bán, phải trả khác	82.168.452.960	202.500.000	-	82.370.952.960
Chi phí phải trả	107.154.194	-	-	107.154.194
	125.817.574.313	24.102.500.000	-	149.920.074.313
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	41.694.687.517	30.450.000.000	-	72.144.687.517
Phải trả người bán, phải trả khác	91.238.538.362	131.500.000	-	91.370.038.362
Chi phí phải trả	1.013.834.994	-	-	1.013.834.994
	133.947.060.873	30.581.500.000	-	164.528.560.873

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	38.802.468.654	57.126.042.081
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	43.505.189.012	58.209.089.281

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bà Lê Thị Kim Ánh	Cổ đông lớn và là người có liên quan của Thành viên quản lý chủ chốt
Ông Nguyễn Tiến Lung	Cổ đông lớn và là người có liên quan của Thành viên quản lý chủ chốt
Bà Phùng Thanh Hương	Cổ đông lớn và là người có liên quan của Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Dược phẩm Medzavy	Ông Lê Nam Thắng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty và là Giám đốc và Đại diện theo pháp luật của Công ty này
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CPC1	Ông Nguyễn Doãn Liêm là Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty và là Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty này
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	Ông Nguyễn Thanh Bình là Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty và là Giám đốc và Đại diện theo pháp luật của Công ty này
Công ty TNHH Dược phẩm VNP	Ông Trần Nghĩa Lợi là Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty và là Giám đốc Công ty này Ông Nguyễn Thanh Bình là Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty và là Phó Giám đốc Công ty này
Công ty Cổ phần UPHARMA	Ông Lê Nam Thắng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty và là Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Đại diện theo pháp luật Công ty này Ông Nguyễn Thanh Bình là Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty và là Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty này
Công ty TNHH Giải pháp và Công nghệ UPHARMA Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Lãnh đạo, Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Thanh Bình là Giám đốc Công ty này

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	46.528.500.503	34.864.516.430
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CPC1	48.359.940	152.381
- Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	27.185.667.442	16.593.549.367
- Công ty TNHH Dược phẩm VNP	16.051.024.279	16.297.970.872
- Công ty Cổ phần UPHARMA	3.243.448.842	1.963.543.190
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Medzavy	-	9.300.620
Hàng bán bị trả lại	175.605.650	45.847.584
- Công ty TNHH Dược phẩm VNP	-	45.847.584
- Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	174.389.650	-
- Công ty Cổ phần UPHARMA	1.216.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	15.821.599.572	9.472.120.188
Trong đó	15.821.599.572	9.472.120.188
<i>Mua vào phục vụ hoạt động sản xuất, mua hàng hóa</i>	<i>14.382.882.315</i>	<i>8.273.934.315</i>
<i>Chi phí bán hàng</i>	<i>661.117.257</i>	<i>407.266.220</i>
<i>Chi phí trả trước</i>	<i>777.600.000</i>	<i>790.919.653</i>
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CPC1	1.308.917.257	1.229.600.720
- Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	14.174.925.428	8.181.919.468
- Công ty Cổ phần UPHARMA	207.956.887	-
- Công ty TNHH Dược phẩm VNP	80.000.000	-
- Bà Phùng Thanh Hương	49.800.000	60.600.000
Các cam kết khác		
- Số tiền gửi tiết kiệm đứng tên ông Lê Nam Thắng, giá trị 10.000.000 VND theo Hợp đồng cầm cố số NTL-HĐCC/24031 được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của đơn vị (chi tiết tại Thuyết minh số 14a).		

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức danh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
- Ông Lê Nam Thắng	Chủ tịch HĐQT	411.008.334	555.833.334
- Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên HĐQT	32.000.000	32.000.000
- Ông Vũ Văn Hà	Thành viên HĐQT (Hết nhiệm kỳ 2020-2024 tại ngày 05/04/2024)	-	32.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	711.257.666	802.854.166
- Ông Trần Nghĩa Lợi	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 05/04/2024)	29.333.333	-
- Ông Trần Minh Thanh	Phó Tổng Giám đốc	236.248.334	359.368.334
- Bà Đặng Thị Thu Thủy	Kế toán trưởng	342.034.787	397.794.825
- Bà Tạ Thị Hải Huyền	Người được ủy quyền công bố thông tin	163.001.666	263.305.000
- Bà Trần Thụy Khanh	Trưởng Ban kiểm soát	156.975.000	177.000.000
- Bà Trần Thị Phương Thảo	Thành viên BKS (Hết nhiệm kỳ 2020-2024 tại ngày 05/04/2024)	-	198.237.191

Chức danh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024	
	VND	VND	
- Bà Trương Thị Huệ	Thành viên BKS (Hết nhiệm kỳ 2020-2024 tại ngày 05/04/2024)	-	12.000.000
- Bà Hà Thị Mai	Thành viên BKS	139.198.666	46.215.001
- Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên BKS	258.448.534	192.358.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.


Nguyễn Thị Xuân Hoàn
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025


Đặng Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng




Lê Nam Thắng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

